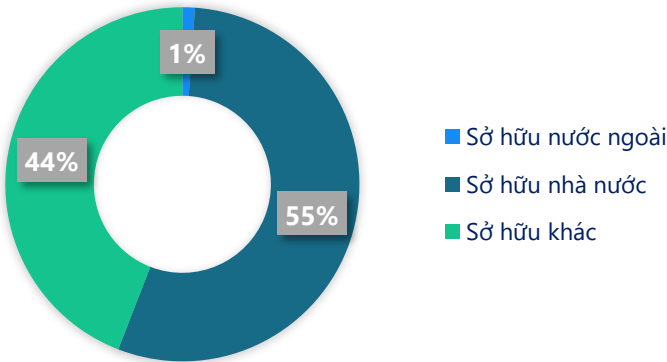


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		10,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		14,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		10,100
SL cổ phiếu LH		12,865,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)		37,835
% sở hữu nước ngoài		1.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		131
P/E		632.6
EPS		16

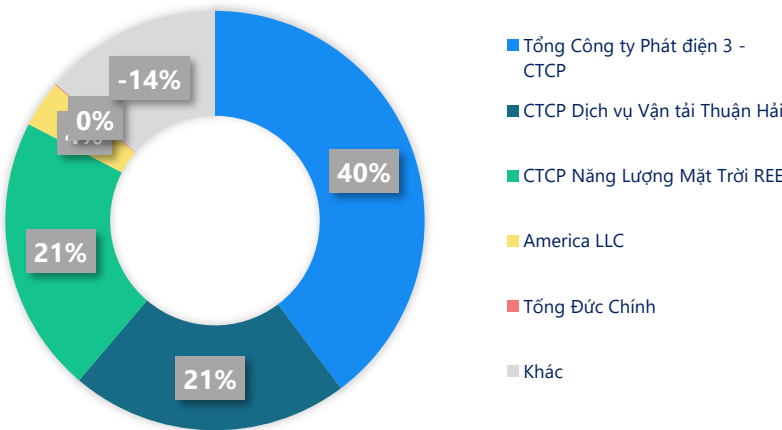
	YTD	1T	3T	6T
NBP	-15.0%	-10.5%	-11.3%	-8.1%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu sở hữu



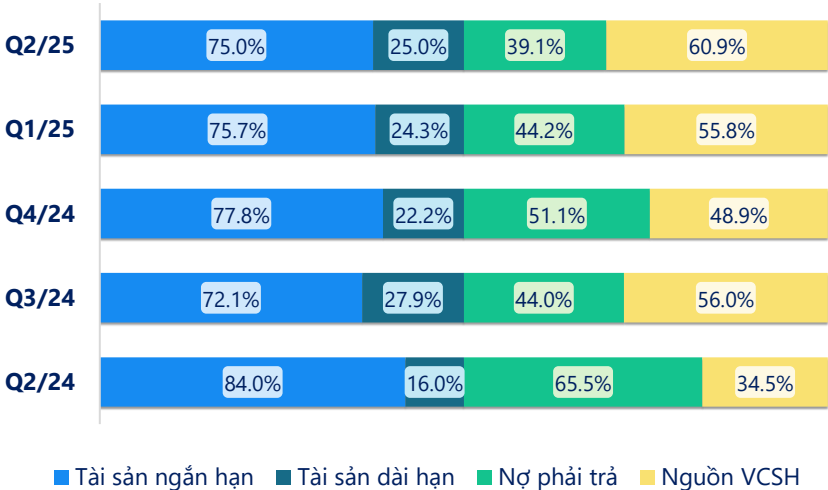
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



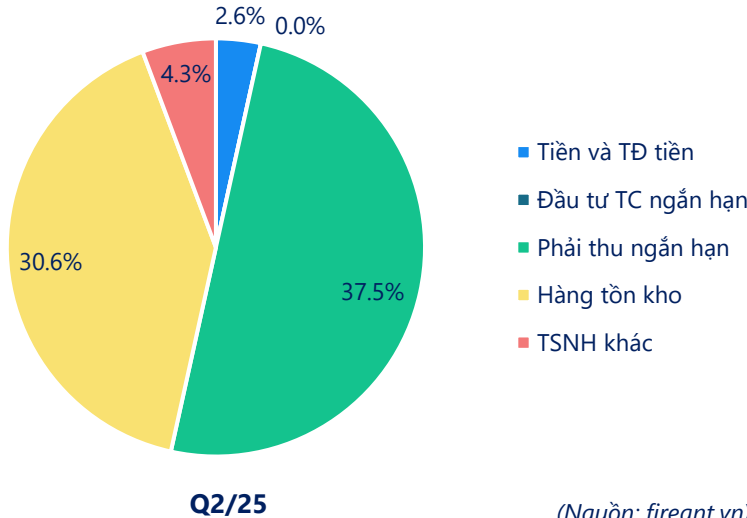
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



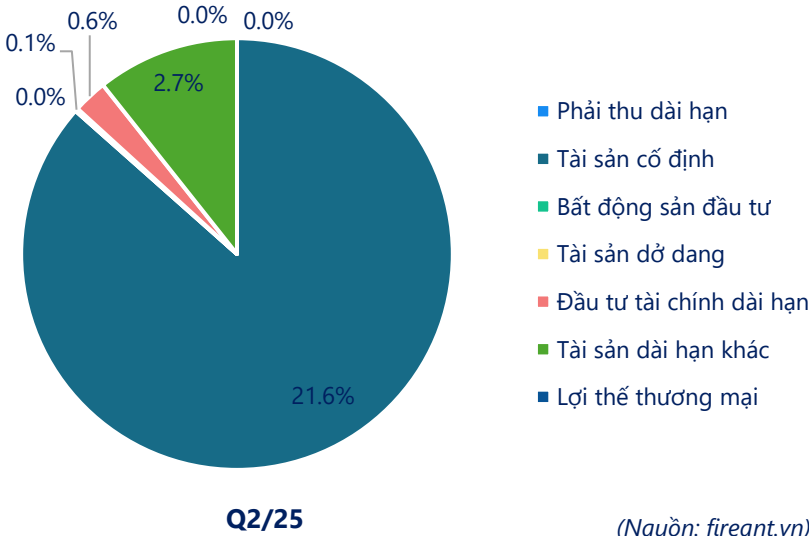
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

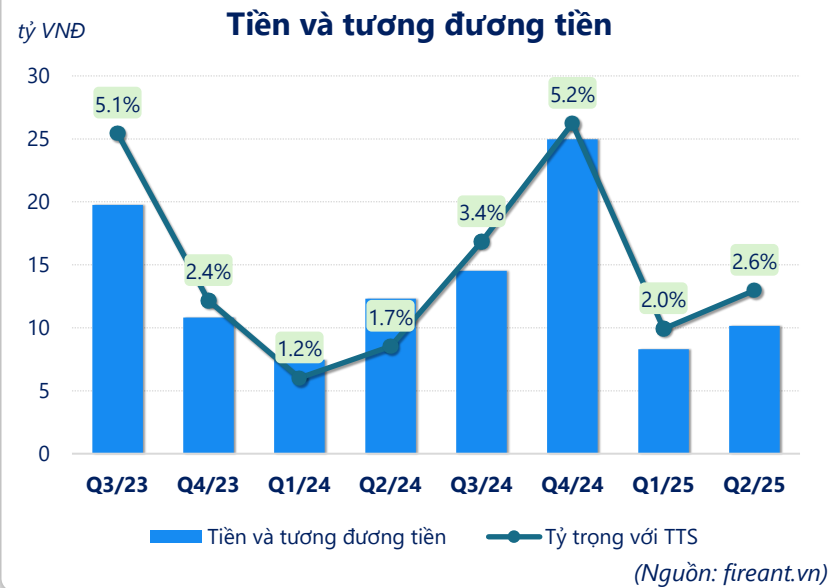
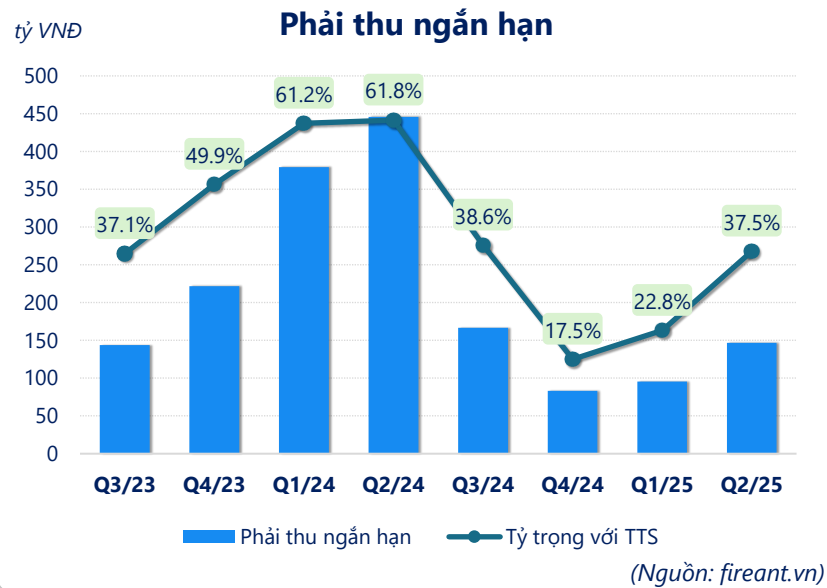
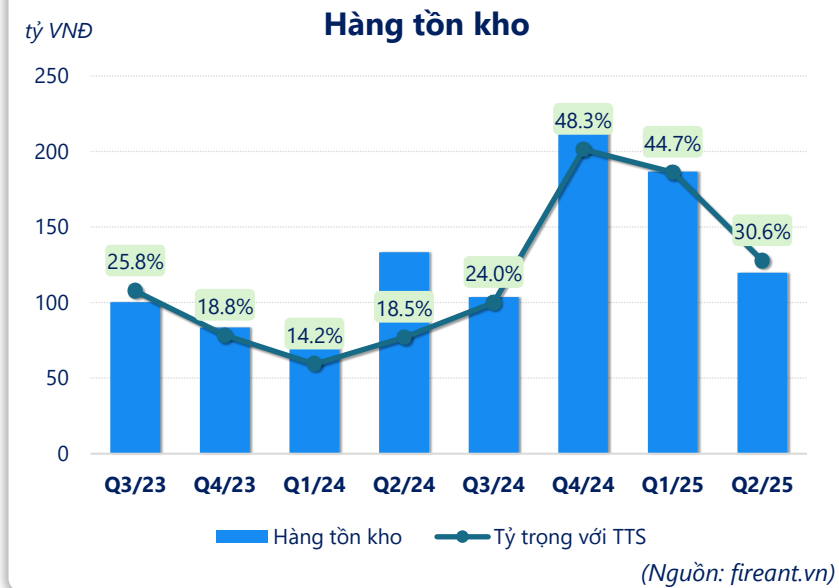
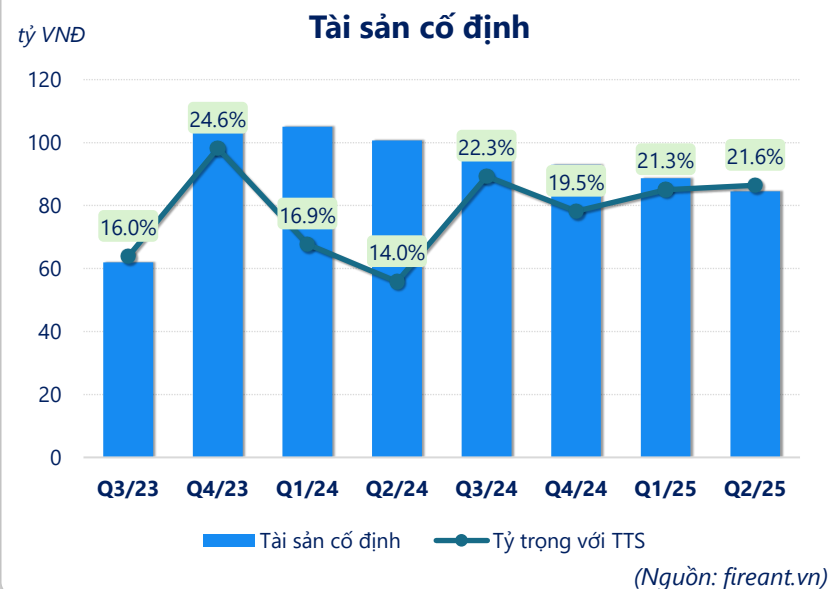
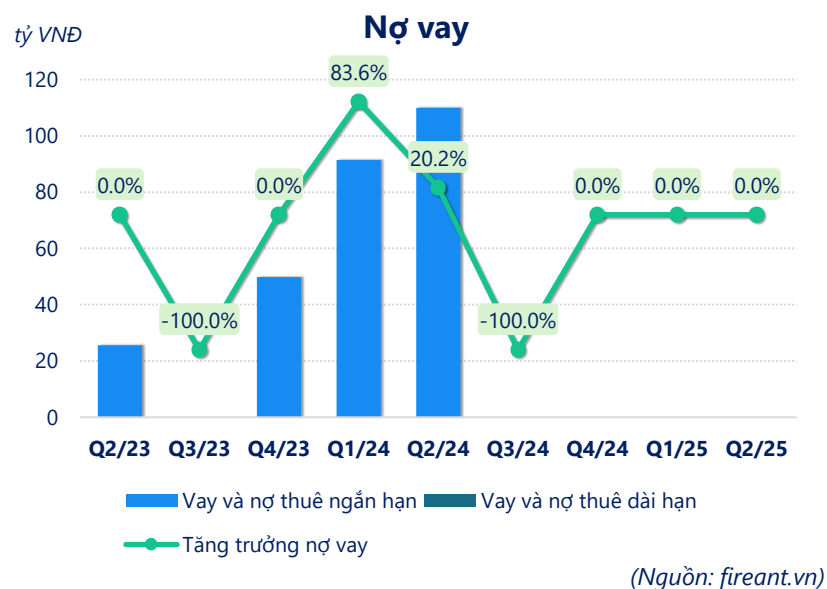
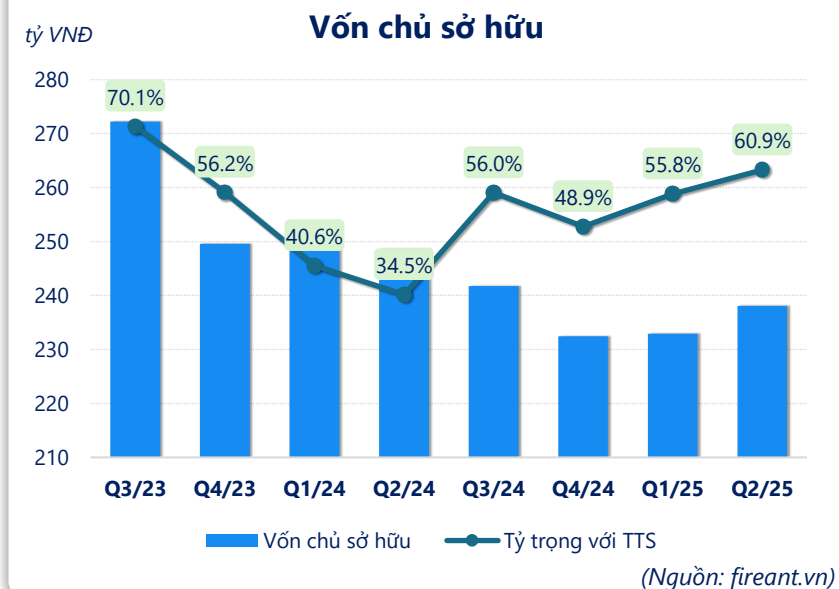


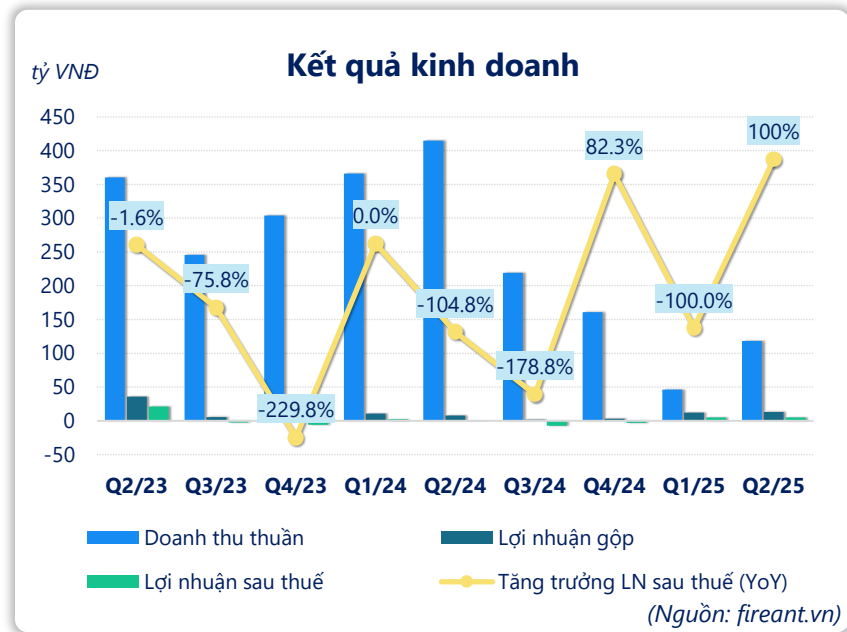
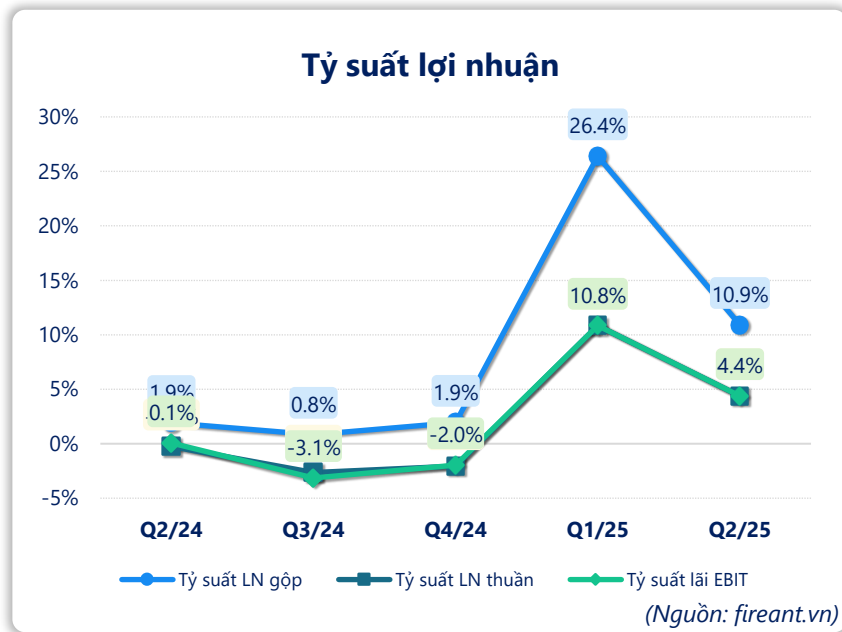
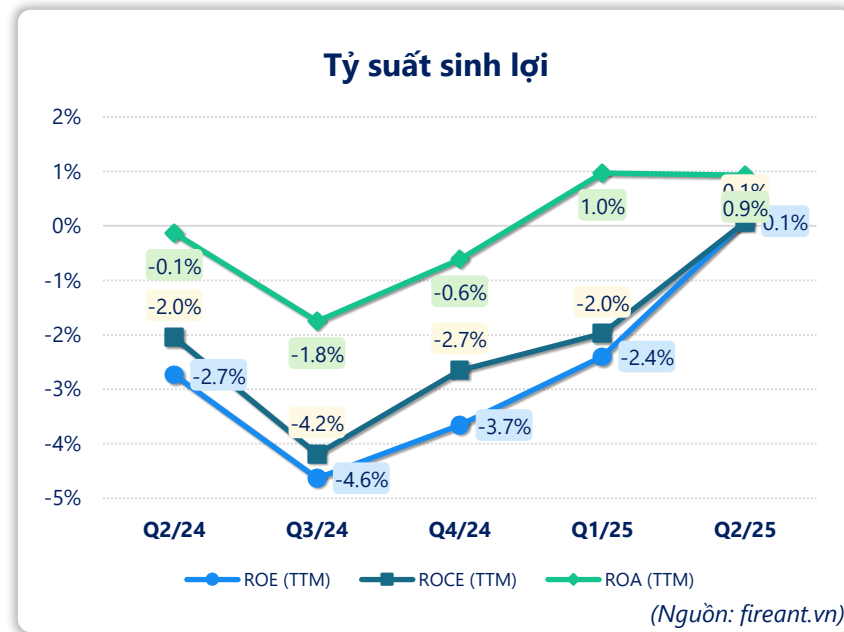
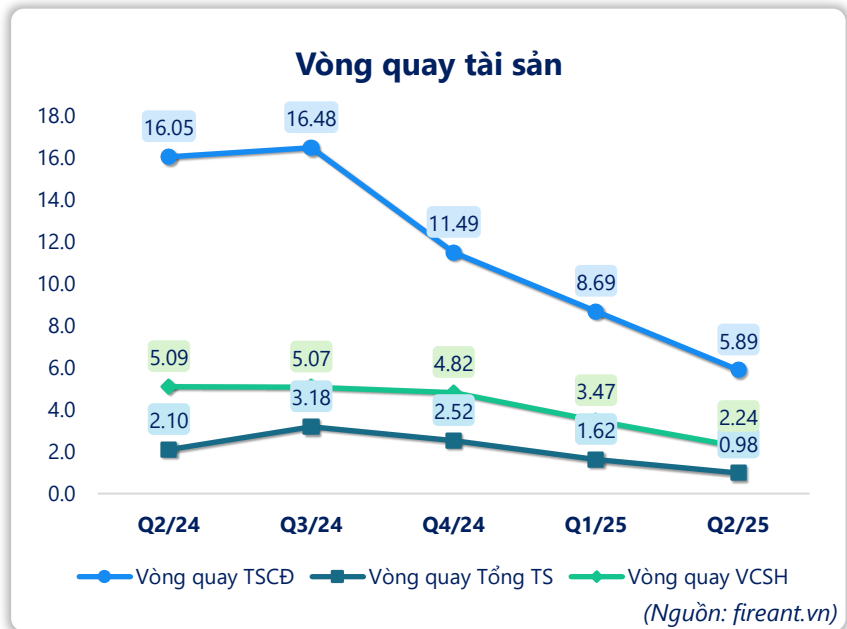
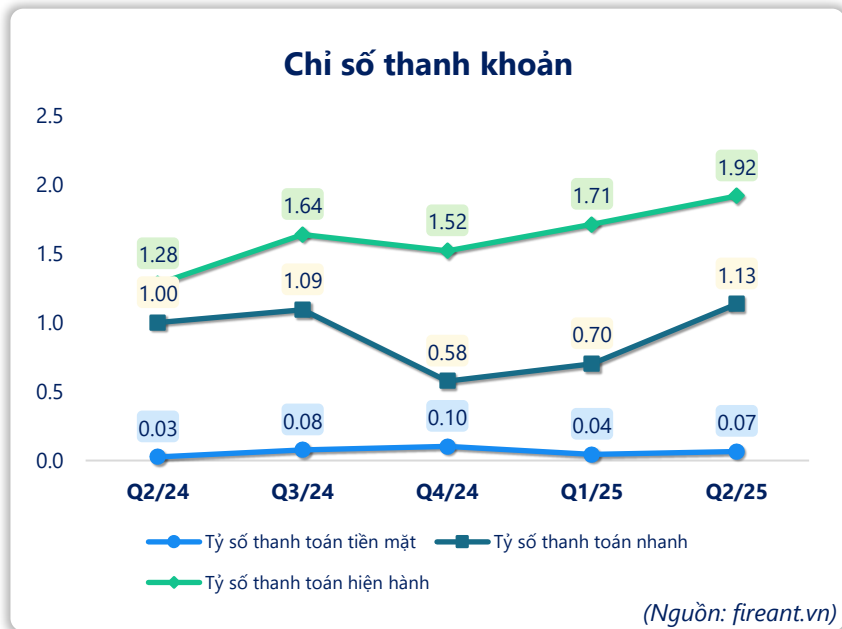
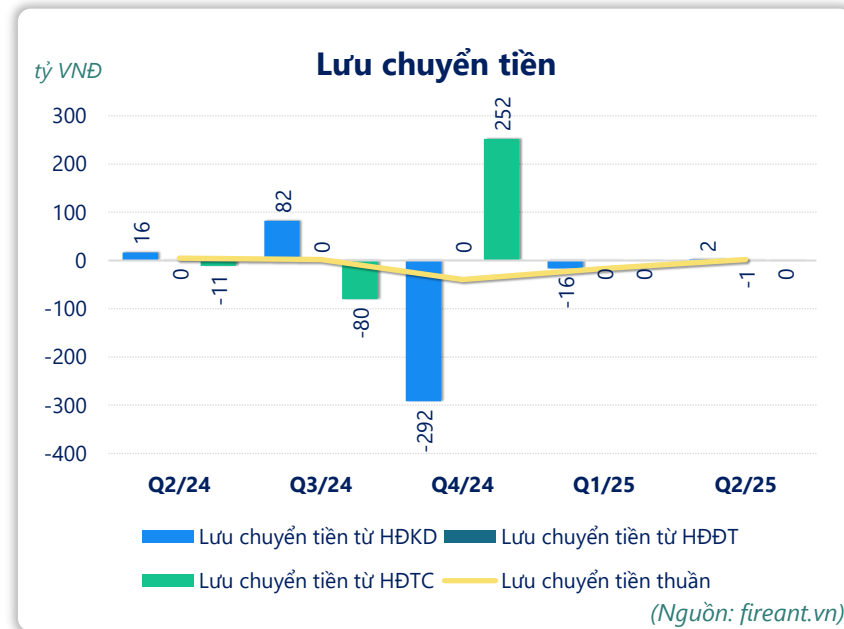
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	391	476	-17.8%
Tài sản ngắn hạn	293	370	-20.7%
Tiền và tương đương tiền	10.1	25.0	-59.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	147	128	14.3%
Hàng tồn kho	120	188	-36.2%
Tài sản ngắn hạn khác	16.7	28.7	-41.7%
Tài sản dài hạn	97.6	106	-7.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	84.5	93.0	-9.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.22	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	2.50	2.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	10.4	10.3	0.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	153	248	-38.3%
Nợ ngắn hạn	153	248	-38.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	128	232	-44.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	238	228	4.5%
Vốn chủ sở hữu	238	228	4.5%
Vốn điều lệ	129	129	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	415	219	161	46.4	118
Giá vốn hàng bán	407	217	158	34.1	105
Lợi nhuận gộp	7.94	1.83	3.11	12.2	12.9
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.10	0.00	0.00
Chi phí TC	1.26	0.37	0	0	0
Chi phí lãi vay	1.26	0.37	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.04	0.04	0.02	0.02	0.02
Chi phí QLDN	7.69	7.22	6.48	7.20	7.72
LN thuần từ HĐKD	-1.04	-5.79	-3.30	5.03	5.19
Lợi nhuận khác	0	-1.47	0.15	0	0
LN trước thuế	-1.04	-7.25	-3.16	5.03	5.19
Lợi nhuận sau thuế	-0.83	-7.18	-2.83	5.03	5.19
LNST của CĐ cty mẹ	-0.83	-7.18	-2.83	5.03	5.19

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.4	82.3	-292	-16.5	2.50
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.10	0.01	0.21	-0.18	-0.63
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.4	-80.1	252	0.00	-0.01
Tiền đầu kỳ	7.45	12.3	14.5	25.0	8.28
Lưu chuyển tiền thuần	4.85	2.21	-39.5	-16.7	1.86
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.3	14.5	-25.0	8.28	10.1

(Nguồn: fireant.vn)